

**TÔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2012



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 52

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đặng Thúc Kháng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2013)
Ông Mai Văn Tình	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2013)
Ông Lê Phú Hưng	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Xuân	Ủy viên
Ông Vũ Bá Ôn	Ủy viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Phú Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Bá Ôn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tất Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Xuân Đa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Công Du	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2013)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

  
**Lê Phú Hưng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2013



Số: 80 /Deloitte-AUDHN-RE

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2013 từ trang 5 đến trang 52. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1 và trang 2, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, báo cáo kiểm toán phát hành để ngày 25 tháng 12 năm 2012 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

### Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ hạn chế phạm vi kiểm toán được nêu dưới đây, chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### Hạn chế phạm vi kiểm toán

Trong tổng số dư công nợ phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, bao gồm 585.260.998.335 VND là số dư công nợ phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán và đã được trích lập dự phòng với tổng số tiền là 43.047.062.980 VND. Phần còn lại chưa được trích lập dự phòng do các khoản phải thu này được bảo lãnh bởi một số Ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 354.320.034.757 VND và đảm bảo thanh toán bằng vốn góp cổ phần vào một doanh nghiệp khác của bên mua hàng với tổng giá trị được các bên xác định là 143.639.949.741 VND. Tuy nhiên, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, các thư bảo lãnh thanh toán này đã hết thời hạn thực hiện bảo lãnh và số lượng cổ phần này chưa được cấp chứng nhận cổ phần. Theo đó, chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi cũng như giá trị dự phòng cần trích lập đối với các khoản công nợ phải thu quá hạn này.

### Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến (Tiếp theo)

*Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất các vấn đề sau:*

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tổng Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 cho mục đích cổ phần hóa nhưng chưa bao gồm các bút toán điều chỉnh có thể có liên quan đến quyết toán cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 do chưa có Biên bản quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước, các khoản phải thu, phải trả và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Như trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa với tổng nguyên giá là 603.855.529.103 VND. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá là 473.488.257.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá trị các lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty chính thức được giao đất.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty mẹ và các công ty con trên mục "chi phí trả trước dài hạn", trong đó phần lợi thế vị trí địa lý của Công ty mẹ với giá trị là 274.460.531.760 VND đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Tổng Công ty đã có công văn trình Thủ tướng Chính phủ và các Bộ ngành có liên quan đề nghị cho phép không tính lợi thế vị trí địa lý vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Hiện tại, Tổng Công ty đang chờ ý kiến chỉ đạo từ Chính phủ. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá và tin tưởng rằng đề nghị của Tổng Công ty sẽ được Chính phủ phê duyệt chấp thuận. Theo đó, Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị vị trí địa lý vào kết quả kinh doanh trong năm.



**Đặng Chí Dũng**

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 3 năm 2013

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Đặng Văn Khải**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0758/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>10.252.241.477.908</b>	<b>11.779.754.196.901</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>2.397.672.839.572</b>	<b>1.692.820.836.798</b>
1. Tiền	111		1.985.195.204.635	1.232.763.628.170
2. Các khoản tương đương tiền	112		412.477.634.937	460.057.208.628
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>166.295.728.386</b>	<b>64.200.068.195</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	166.295.728.386	64.200.068.195
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.542.245.804.899</b>	<b>3.814.436.127.607</b>
1. Phải thu khách hàng	131		2.163.640.823.958	3.436.688.967.354
2. Trả trước cho người bán	132		388.074.359.035	346.025.772.800
3. Các khoản phải thu khác	135	7	102.620.820.504	102.471.751.452
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(112.090.198.598)	(70.750.363.999)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>4.343.801.867.843</b>	<b>5.484.097.383.940</b>
1. Hàng tồn kho	141		4.371.403.422.604	5.489.546.142.316
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.601.554.761)	(5.448.758.376)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>802.225.237.208</b>	<b>724.199.780.361</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		117.912.752.452	31.301.263.184
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		579.540.470.751	347.856.745.141
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	13.925.913.106	15.867.311.223
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	90.846.100.899	329.174.460.813
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>15.060.345.661.129</b>	<b>14.417.054.204.856</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.620.635.242</b>	<b>939.353.544</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		5.043.778.434	3.464.556.307
2. Phải thu dài hạn khác	218		294.298.940	1.134.638.867
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(3.717.442.132)	(3.659.841.630)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.970.149.782.752</b>	<b>10.194.644.803.579</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.891.722.529.493	5.293.473.673.375
- Nguyên giá	222		10.147.194.236.684	10.061.954.079.554
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.255.471.707.191)	(4.768.480.406.179)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	941.757.731.184	969.785.636.233
- Nguyên giá	228		1.010.841.271.649	1.038.398.720.269
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(69.083.540.465)	(68.613.084.036)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	5.136.669.522.075	3.931.385.493.971
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>14</b>	<b>128.486.673.801</b>	<b>130.742.639.967</b>
- Nguyên giá	241		156.119.873.971	141.623.274.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(27.633.200.170)	(10.880.634.909)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.138.933.936.134</b>	<b>3.155.834.481.616</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	2.907.696.575.092	2.629.695.664.741
2. Đầu tư dài hạn khác	258	17	240.147.183.420	540.388.431.078
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	17	(8.909.822.378)	(14.249.614.203)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>821.154.633.200</b>	<b>934.892.926.150</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	806.816.504.660	925.839.643.579
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.052.718.693	1.514.799.465
3. Tài sản dài hạn khác	268		13.285.409.847	7.538.483.106
<b>C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI</b>	<b>269</b>	<b>19</b>	<b>12.069.890.998</b>	<b>14.179.845.444</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200+269)</b>	<b>270</b>		<b>25.324.656.730.035</b>	<b>26.210.988.247.201</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012		31/12/2011	
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>17.708.478.512.385</b>		<b>18.206.912.913.746</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12.451.067.508.812</b>		<b>13.530.528.293.920</b>	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	8.723.713.493.086		10.168.536.633.485	
2. Phải trả người bán	312		2.465.960.092.502		2.042.553.733.251	
3. Người mua trả tiền trước	313		39.965.450.003		41.356.511.815	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	80.237.226.129		88.153.352.148	
5. Phải trả người lao động	315		157.206.179.644		189.530.319.991	
6. Chi phí phải trả	316	22	139.994.216.516		192.778.863.453	
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23	752.623.160.769		729.794.828.620	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-		2.031.909.250	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		91.367.690.163		75.792.141.907	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.257.411.003.573</b>		<b>4.676.384.619.826</b>	
1. Phải trả dài hạn người bán	331		27.633.220		124.009.617	
2. Phải trả dài hạn khác	333	24	621.562.366.064		647.789.525.460	
3. Vay và nợ dài hạn	334	25	4.625.710.644.621		4.022.204.126.636	
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		901.202.386		901.202.386	
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-		3.115.637.312	
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		9.209.157.282		2.250.118.415	
<b>B. NGUỒN VỐN (400= 410)</b>	<b>400</b>		<b>6.385.490.753.354</b>		<b>6.750.941.712.009</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>6.385.490.753.354</b>		<b>6.750.941.712.009</b>	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		6.780.000.000.000		6.780.000.000.000	
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		9.723.848.379		9.760.606.947	
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		(2.603.866.266)		(2.737.402.134)	
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2.929.210.151		3.214.842.204	
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		32.235.509.482		5.969.693.535	
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.244.426.276		127.498.259	
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		808.435.595		253.064.315	
8. Lỗ lũy kế	420		(440.846.810.263)		(45.646.591.117)	
<b>C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>1.230.687.464.296</b>		<b>1.253.133.621.446</b>	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>25.324.656.730.035</b>		<b>26.210.988.247.201</b>	

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	31/12/2012	31/12/2011
1. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	7.838.674.776	103.165.677.418
2. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	VND	-	23.061
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	22.749.115.399	35.773.114.656
4. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	5.748.024	1.621.113
Euro	EUR	2.040	2.041
Đô la Úc	AUD	399	397
Rúp Nga	RUB	184.078	184.078



Lê Anh Minh  
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 3 năm 2013



Nguyễn Thanh Phong  
Kế toán trưởng




Lê Phú Hưng  
Tổng Giám đốc


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN/HN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		29.213.368.231.954	31.741.850.324.147
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		123.371.484.607	306.747.867.912
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	29.089.996.747.347	31.435.102.456.235
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	27.624.045.629.841	28.767.627.058.883
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.465.951.117.506	2.667.475.397.352
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	293.156.848.811	430.598.066.946
7. Chi phí tài chính	22	32	1.295.784.850.427	1.964.567.110.496
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.240.385.965.680	1.516.270.924.606
8. Chi phí bán hàng	24		283.701.232.297	292.011.155.369
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		718.435.887.172	771.526.365.465
10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		(538.814.003.579)	69.968.832.968
11. Thu nhập khác	31		159.301.893.161	103.826.190.293
12. Chi phí khác	32		30.627.750.266	28.279.036.426
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	33	128.674.142.895	75.547.153.867
14. Phần lãi trong công ty liên kết	45		94.273.500.598	173.791.310.242
15. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(315.866.360.086)	319.307.297.077
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	27.027.929.377	94.169.527.626
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		462.080.772	764.327.799
18. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(343.356.370.235)	224.373.441.652
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		33.725.063.714	88.399.140.692
18.2. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		(377.081.433.949)	135.974.300.960
19. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	(556)	201

  
Lê Anh Minh  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thanh Phong  
Kế toán trưởng

  
Lê Phú Hưng  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2013



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2012	2011
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(315.866.360.086)	319.307.297.077
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	573.651.757.918	573.842.079.240
Các khoản dự phòng	03	55.094.802.349	61.317.093.596
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(10.715.004.706)	159.809.169.652
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(197.895.310.510)	(334.314.663.324)
Chi phí lãi vay	06	1.240.385.965.680	1.516.270.924.606
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.344.655.850.645	2.296.231.900.847
Biến động các khoản phải thu	09	1.238.377.134.596	(698.622.879.676)
Biến động hàng tồn kho	10	1.118.142.719.712	(85.125.741.452)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	339.521.446.132	817.840.751.540
Biến động chi phí trả trước và tài sản khác	12	(210.515.796.279)	121.531.521.152
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.323.826.396.668)	(1.509.374.602.395)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(29.263.599.731)	(146.280.530.529)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	247.522.579.130	1.178.180.890.175
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(497.795.445)	(971.541.958.163)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>2.724.116.142.092</i>	<i>1.002.839.351.499</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.408.300.316.778)	(2.218.365.766.999)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	16.390.949.752	8.448.495.100
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.089.458.769)	(1.262.750.729.816)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	222.389.536.036	1.765.973.472.225
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(286.737.723.783)	(461.991.170.938)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	36.872.276.000	13.162.328.100
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	246.250.818.375	504.019.920.044
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(1.177.223.919.167)</i>	<i>(1.651.503.452.284)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	26.587.394.031.447	25.289.310.724.416
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(27.428.710.653.861)	(24.547.764.675.054)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(125.423.804.900)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(841.316.622.414)</i>	<i>616.122.244.462</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	<b>705.575.600.511</b>	<b>(32.541.856.323)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.692.820.836.798	1.724.364.296.189
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(723.597.737)	998.396.932
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	<b>2.397.672.839.572</b>	<b>1.692.820.836.798</b>



Lê Anh Minh  
Người lập biểu



Nguyễn Thanh Phong  
Kế toán trưởng

  
  
Lê Phú Hưng  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHAI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập ngày 29 tháng 4 năm 1995 trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty Thép và các đơn vị liên quan thuộc Bộ Công nghiệp nặng và Tổng Công ty Kim khí thuộc Bộ Thương mại theo Quyết định số 255/TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty Thép Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ - TTg ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam.

Tổng Công ty Thép Việt Nam - doanh nghiệp 100% vốn nhà nước - chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 9 năm 2011.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty có 01 Văn phòng Trụ sở chính, 01 Văn phòng Trụ sở phía Nam, 10 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 13 công ty con, 26 công ty liên kết và 5 công ty liên doanh.

**Các công ty con gồm:**

- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội
- Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh
- Công ty Cổ phần Kim khí miền Trung
- Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên
- Công ty Cổ phần Thép tấm miền Nam
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long
- Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương thành phố Hồ Chí Minh
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức
- Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal
- Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực

**Các công ty liên doanh, liên kết gồm:**

- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ
- Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam
- Công ty TNHH Posvina
- Công ty TNHH Tôn Phương Nam
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ thép Sài Gòn
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam
- Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật
- Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel VN
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn
- Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng
- Công ty TNHH Nasteel Vina
- Công ty TNHH Thép Vinakyocci
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Hình thức sở hữu vốn (Tiếp theo)**

- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung
- Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê
- Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh thép Hưng Yên
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt - Mỹ (tiền thân là Công ty Cổ phần Thép miền Trung)
- Công ty Liên doanh Nippovina
- Công ty Liên doanh Thép Tây Đô
- Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ứng
- Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC
- Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép và các kim loại khác và các sản phẩm thép sau cán; sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Quảng cáo;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo và đào tạo nghề cho sản xuất thép và sản xuất vật liệu xây dựng.
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Điều hành tour du lịch;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Tái chế phế liệu; khai thác quặng sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kinh doanh khai thác cảng và dịch vụ giao nhận, kho bãi, nhà xưởng (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Xuất khẩu lao động: cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha, dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Dịch vụ logistic;
- Thiết kế tư vấn công trình sản xuất thép, các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh các nguyên nhiên liệu, nhiên liệu cán thép, phế liệu kim loại;
- Xuất khẩu các mặt hàng Tổng công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất thép, gang, các cấu kiện kim loại; Sản xuất vật liệu xây dựng và sản xuất công nghiệp khác; Xây lắp công trình; Tư vấn, thiết kế; Kinh doanh Bất động sản; Xuất khẩu lao động; Xuất khẩu; Dịch vụ hỗ trợ tài chính và các lĩnh vực khác như: Kinh doanh thương mại - du lịch - khách sạn, nhà hàng, giáo dục đào tạo, thể thao, dịch vụ kho bãi, giao nhận vận tải, quảng cáo và một số hoạt động khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**Quyết toán cổ phần hóa**

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP ("Công ty mẹ") chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tổng Công ty chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa của Công ty mẹ.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC ("Thông tư 179") quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 đưa ra hướng dẫn cụ thể về tỷ giá áp dụng đối với việc thanh toán và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 179 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tổng Công ty chưa áp dụng Thông tư này trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 tại Thuyết minh 37.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng và phải thu khác và các tài sản tài chính khác.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được trình bày theo giá gốc, bao gồm tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng, khoản tiền ủy thác quản lý vốn ngắn hạn và hưởng lãi suất ủy thác tương ứng với kết quả của hoạt động ủy thác và các khoản đầu tư ngắn hạn khác.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm phần định giá tăng khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty mẹ. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty mẹ chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tổng Công ty chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa của Công ty mẹ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>2012</b>
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50
Máy móc, thiết bị	05-20
Phương tiện vận tải	06-20
Thiết bị văn phòng	03-10
Tài sản cố định khác	03-10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo Công văn số 17462/BTC-TCDN ngày 23 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được trích khấu hao đối với máy móc thiết bị tại Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ và Công ty Thép miền Nam với thời gian trung bình từ 5 - 20 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm phần định giá tăng khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty mẹ. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty mẹ chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tổng Công ty chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa của Công ty mẹ.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản giá trị lợi thế kinh doanh, khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty và các công ty con, bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý và giá trị thương hiệu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản trả trước dài hạn (Tiếp theo)**

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất được xác định bằng chênh lệch giữa giá đất được xác định sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường (theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất) so với giá do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định và công bố vào ngày 01 tháng 01 của năm thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp. Tổng Công ty đã có công văn trình Thủ tướng Chính phủ và các Bộ ngành có liên quan đề nghị cho phép không tính lợi thế vị trí địa lý vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Do đó, Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị vị trí địa lý của Công ty mẹ vào kết quả kinh doanh trong năm.

Việc chưa phân bổ lợi thế vị trí địa lý của Công ty mẹ vào kết quả hoạt động kinh doanh làm lỗ trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 giảm 27.446.053.176 VND (năm 2011: 6.861.513.294 VND) và khoản mục "chi phí trả trước dài hạn" tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 tăng 34.307.566.470 VND. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng ảnh hưởng của nội dung này đến việc ghi nhận chi phí trong năm là không trọng yếu tới báo cáo tài chính và Tổng Công ty sẽ được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận việc không phân bổ chi phí này vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các công ty con được phân bổ trong vòng mười (10) năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hoá chuyển sang công ty cổ phần.

Giá trị thương hiệu (bao gồm: nhãn hiệu, tên thương mại) được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc sáng chế, xây dựng và bảo vệ nhãn mác, tên thương mại của Tổng Công ty trong mười (10) năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian mười (10) năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá ba (03) năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ (Tiếp theo)*

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty có khoản lỗ có thể mang sang để bù trừ với lợi nhuận tính thuế trong tương lai trong thời gian không quá 5 năm. Tuy nhiên, không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận do Tổng Công ty không chắc chắn về lợi ích kinh tế trong tương lai có thể thu được từ tài sản này.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	11.374.908.433	18.607.648.405
Tiền gửi ngân hàng	1.973.820.296.202	1.211.155.979.765
Tiền đang chuyển	-	3.000.000.000
Các khoản tương đương tiền	412.477.634.937	460.057.208.628
	<b>2.397.672.839.572</b>	<b>1.692.820.836.798</b>

**6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn và ủy thác quản lý vốn từ 12 tháng trở xuống	14.714.720.573	44.000.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (i)	139.370.475.654	-
Khoản đầu tư ngắn hạn khác (ii)	12.210.532.159	20.200.068.195
	<b>166.295.728.386</b>	<b>64.200.068.195</b>

(i) Đầu tư chứng khoán ngắn hạn phản ánh giá trị của 7.968.761 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam mà Tổng Công ty dự tính nắm giữ ngắn hạn, chi tiết được phản ánh tại Thuyết minh số 17.

(ii) Khoản đầu tư ngắn hạn khác phản ánh khoản Công ty mẹ cho Công ty Cổ phần Trúc Thôn - công ty liên kết mà Tổng Công ty sở hữu 40,11% vốn - vay theo Công văn số 1312/VNS-TCKT ngày 12 tháng 10 năm 2009 để hỗ trợ tài chính cho Công ty Cổ phần Trúc Thôn hoàn thành việc tăng vốn điều lệ. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi, theo thông báo về mức lãi suất của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo từng thời kỳ. Khoản vay này đã đáo hạn từ năm 2010 nhưng Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi do chắc chắn sẽ thu được trong thời gian tới.

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	4.911.508.315	4.911.508.315
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	137.605.479	10.417.007.421
Phải thu về lãi cho vay và lãi chậm trả	33.766.951.908	13.802.362.796
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.080.650.000	4.414.791.151
Dự thu lãi trái phiếu	-	7.859.589.041
Phải thu các khoản thanh toán hộ (i)	30.110.897.978	-
Thép phế, phối cung cấp thiếu	9.903.288.853	10.071.007.828
Phải thu chi phí thực hiện dịch vụ chờ quyết toán	-	967.484.890
Các khoản phải thu của BQLDA Nhà máy Thép Cán Ngoại Phú Mỹ	478.946.037	478.946.037
Phải thu Công ty TNHH Thép Quốc Tuấn	-	25.332.031.150
Tiền thuế GTGT nhập khẩu phải thu NSNN	1.114.320.079	7.074.279.123
Các khoản phải thu khác	20.116.651.855	17.142.743.700
	<b>102.620.820.504</b>	<b>102.471.751.452</b>

(i) Phải thu các khoản thanh toán hộ thể hiện số tiền Tổng Công ty đã thanh toán hộ Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất theo cam kết bảo lãnh khoản vay của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Hàng mua đang đi trên đường	120.380.212.780	283.189.639.699
Nguyên liệu, vật liệu	1.648.254.901.630	2.238.564.860.116
Công cụ, dụng cụ	17.964.265.913	18.457.339.955
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	436.951.492.704	656.732.892.053
Thành phẩm	1.407.036.485.189	1.343.681.218.799
Hàng hóa	735.913.122.945	893.274.803.103
Hàng gửi bán	4.902.941.443	55.645.388.591
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>4.371.403.422.604</b>	<b>5.489.546.142.316</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(27.601.554.761)	(5.448.758.376)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>4.343.801.867.843</b>	<b>5.484.097.383.940</b>

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.701.026.087	68.852.631
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.848.195.459	12.352.612.993
Thuế thu nhập cá nhân	13.911.275	-
Thuế tài nguyên	-	3.439.097.967
Thuế nhà đất	350.036.781	-
Các loại thuế khác	12.743.504	6.747.632
	<b>13.925.913.106</b>	<b>15.867.311.223</b>

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	23.711.220.752	18.798.872.340
Tạm ứng	4.631.655.688	6.629.462.557
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	62.503.224.459	303.746.125.916
	<b>90.846.100.899</b>	<b>329.174.460.813</b>



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTPC**Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUỒN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2012	2.358.348.034.197	6.702.654.361.381	767.190.494.549	70.814.501.952	162.946.687.475	10.061.954.079.554
Mua trong năm	5.951.097.457	43.459.088.505	11.639.614.887	3.588.701.733	386.674.508	65.025.177.090
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	51.042.397.523	39.747.264.114	4.689.192.370	1.475.534.761	-	96.954.388.768
Tăng theo đánh giá cổ phần hóa	5.661.346.587	2.758.147.559	3.340.319.625	11.882.352	88.038.435	11.859.734.558
Tăng khác	-	492.727.272	-	-	-	492.727.272
Thanh lý, nhượng bán	(24.684.483.032)	(40.601.489.563)	(3.358.536.344)	(1.421.008.661)	(123.878.666)	(70.189.396.266)
Giảm do thanh lý công ty con	(4.405.875.197)	-	-	-	-	(4.405.875.197)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(13.451.876.492)	(654.505.139)	-	(371.977.000)	(18.240.464)	(14.496.599.095)
Tại ngày 31/12/2012	2.378.460.641.043	6.747.855.594.129	783.501.085.087	74.097.635.137	163.279.281.288	10.147.194.236.684
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2012	1.008.117.863.523	3.114.069.635.161	478.065.235.997	43.843.582.606	124.384.088.892	4.768.480.406.179
Khấu hao trong năm	104.311.628.429	386.132.837.624	58.004.199.597	9.330.943.792	7.281.162.547	565.060.771.989
Tăng theo đánh giá cổ phần hóa	2.307.717.247	1.786.660.137	1.145.685.213	-	17.086.896	5.237.149.493
Tăng khác	262.438.674	492.727.272	-	-	-	755.165.946
Giảm do đánh giá cổ phần hóa	(1.561.055.372)	(11.142.801.310)	-	(107.728.073)	(68.441.565)	(12.880.026.320)
Thanh lý, nhượng bán	(16.375.638.592)	(36.374.411.739)	(3.211.414.635)	(1.401.075.902)	(144.452.151)	(57.506.993.019)
Giảm do thanh lý công ty con	(3.317.322.364)	-	-	-	-	(3.317.322.364)
Giảm khác	-	(39.646.012)	(39.231.278)	(6.615.152)	-	(85.492.442)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(9.810.738.022)	(174.566.259)	-	(306.647.990)	-	(10.291.952.271)
Tại ngày 31/12/2012	1.083.934.893.523	3.454.750.434.874	533.964.474.894	51.352.459.281	131.469.444.619	5.255.471.707.191
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 31/12/2012	1.294.525.747.520	3.293.105.159.255	249.536.610.193	22.745.175.856	31.809.836.669	4.891.722.529.493
Tại ngày 31/12/2011	1.350.230.170.674	3.588.584.726.220	289.125.258.552	26.970.919.346	38.562.598.583	5.293.473.673.375

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Tổng Công ty và các đơn vị thành viên đã thế chấp nhà xưởng và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.977.591.629.245 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3.834.116.344.920 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 489.454.968.263 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 291.429.542.929 VND).





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2012	970.376.020.451	3.490.841.036	64.531.858.782	1.038.398.720.269
Tăng trong kỳ	-	1.239.462.500	-	1.239.462.500
Thanh lý	(757.119.960)	-	(84.363.030)	(841.482.990)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(840.000.000)	(840.000.000)
Giảm khác (i)	(27.115.428.130)	-	-	(27.115.428.130)
Tại ngày 31/12/2012	942.503.472.361	4.730.303.536	63.607.495.752	1.010.841.271.649
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2012	6.596.011.665	2.419.010.837	59.598.061.534	68.613.084.036
Khấu hao trong kỳ	301.638.542	508.989.763	1.482.552.446	2.293.180.751
Thanh lý	(425.879.976)	-	(84.363.030)	(510.243.006)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(480.000.000)	(480.000.000)
Giảm khác	(832.481.316)	-	-	(832.481.316)
Tại ngày 31/12/2012	5.639.288.915	2.928.000.600	60.516.250.950	69.083.540.465
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 31/12/2012	936.864.183.446	1.802.302.936	3.091.244.802	941.757.731.184
Tại ngày 31/12/2011	963.780.008.786	1.071.830.199	4.933.797.248	969.785.636.233

Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 (xem chi tiết tại mục (i)), các lô đất còn lại với tổng nguyên giá là 473.488.257.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá trị các lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty chính thức được giao đất. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty chưa thực hiện trích hao mòn tài sản cố định đối với quyền sử dụng các lô đất này.

- (i) Lô đất tại 120 Hoàng Quốc Việt đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 4680/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2012 với giá trị phê duyệt là 54.465.813.727 VND, giảm 27.115.428.130 VND so với giá trị xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại Bắc Hà Tỉnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với UBND tỉnh Hà Tĩnh để xác định giá trị bàn giao lô đất nếu trên nên chưa có bút toán điều chỉnh nào được thực hiện. Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng giữa Tổng Công ty và UBND tỉnh Hà Tĩnh.

Tổng Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 khoảng 33.199.962.837 VND (31 tháng 12 năm 2011: 32.050.442.837 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.097.037.750 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3.740.796.063 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
- Dự án Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn II (i)	3.858.204.435.343	2.962.314.727.931
- Dự án Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung (ii)	1.076.818.276.582	885.109.308.738
- Dự án di dời, cải tạo và nâng cấp phân xưởng cán tại KCN Nhơn Trạch - Đồng Nai (Thép Nhà Bè)	75.027.961.705	5.306.146.136
- Mở rộng tầng sâu núi quặng	79.291.504.836	1.527.699.819
- Dự án nhà xưởng kho Linh Trung	5.051.698.982	4.727.272.381
- Kho 1,5 ha Hòa Phước	1.033.958.003	87.494.396
- Dự án nhà ở Huyện Tân Thành	2.992.166.537	2.235.589.703
- Trung tâm gia công và phân phối	1.000.000.000	1.000.000.000
- Dự án Xây dựng Nhà máy Thép Hậu Giang	1.052.545.455	1.052.545.455
- Công trình xưởng gia công và kho chứa thép	5.504.282.486	207.329.832
- Hệ thống ray và bê tông hóa mặt bằng bãi liệu	4.951.355.157	889.228.346
- Dự án Văn phòng đại diện TCT tại Hà Tĩnh	1.863.277.530	1.863.277.530
- Dự án Nhà máy thép liên hợp Hà Tĩnh	1.333.332.312	1.333.332.312
- Dự án Nhà máy Thép tấm cán nóng Phú Mỹ	1.940.128.017	1.940.128.017
- Dự án Xây dựng nhà Nghĩa Đô	2.407.163.287	2.407.163.287
- Nhà chứa chất thải nguy hại	2.486.078.296	-
- Dự án tiến khả thi khai thác Mỏ Sắt Thạch Khê	380.783.640	380.783.639
- Dự án khả thi khai thác Mỏ Sắt Thạch Khê	107.784.000	36.163.554.000
- Khu tái định cư số 1 và số 2, xóm Khuôn	3.162.232.548	-
- Mở rộng kho bãi chứa than cốc	956.286.824	688.115.175
- Hồ Thiên nga	-	6.296.594.044
- Đập ngăn bùn mỏ Ngườm Chàng Cao Bằng	-	2.725.303.911
- Dự án cao ốc văn phòng số 193 Đinh Tiên Hoàng	231.501.900	1.207.406.814
- Dự án Tổ hợp trung tâm thương mại, văn phòng và nhà ở tại 75 Nguyễn Tam Trinh, Hà Nội	1.579.507.775	-
- Các công trình khác	9.293.260.860	11.922.492.505
	<b>5.136.669.522.075</b>	<b>3.931.385.493.971</b>

- (i) Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn II" do Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên làm chủ đầu tư được khởi công từ năm 2007. Tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843.673 triệu VND. Nhà thầu chính thực hiện dự án là Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) theo Hợp đồng EPC số 01/EPC/TISCO-MCC ngày 12 tháng 7 năm 2007. Hiện tại, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang trình các Cơ quan chức năng cho ý kiến phê duyệt tổng mức đầu tư điều chỉnh của dự án. Mặc dù dự án bị chậm tiến độ và phải thay đổi tổng dự toán đầu tư, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng và tin tưởng rằng việc điều chỉnh tổng mức đầu tư của dự án sẽ được phê duyệt và theo đó dự án sẽ được hoàn thành và đảm bảo hiệu quả đầu tư.
- (ii) Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy cán thép công suất 500.000 tấn/năm do Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung làm chủ đầu tư được triển khai từ năm 2009 với tổng vốn đầu tư dự kiến là 1.270 tỷ VND. Hiện tại dự án đã hoàn thiện xong 92% với tổng chi phí đầu tư đã thực hiện là khoảng 1.076 tỷ VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2012	141.623.274.876
Kết chuyển từ bất động sản chủ sở hữu (i)	14.496.599.095
Tại ngày 31/12/2012	<u>156.119.873.971</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2012	10.880.634.909
Kết chuyển từ bất động sản chủ sở hữu	10.291.952.271
Khấu hao trong kỳ	6.460.612.990
Tại ngày 31/12/2012	<u>27.633.200.170</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 31/12/2012	<u>128.486.673.801</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>130.742.639.967</u>

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị cơ sở hạ tầng của hai tòa nhà tại 189 Nguyễn Thị Minh Khai và 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh (là công ty con của Tổng Công ty). Phần lớn diện tích sử dụng hai tòa nhà được cho thuê. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, giá trị tòa nhà tại 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh chưa thực hiện kiểm toán giá trị công trình và đang được ghi nhận vào báo cáo tài chính theo chi phí thực tế phát sinh. Theo đó, nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng không có chênh lệch trọng yếu giữa kết quả kiểm toán và giá trị hạch toán trên sổ kế toán.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh chưa xác định được giá trị hợp lý do Công ty có ý định nắm giữ bất động sản lâu dài và do không thu thập đủ cơ sở để xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

- (i) Phân ánh nguyên giá của kho Đại Á Tôn tại Khu Công nghiệp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai của Công ty mẹ. Kho Đại Á Tôn đang được sử dụng để cho thuê trong vòng 10 năm kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 25, Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh đã thế chấp toàn bộ bất động sản đầu tư để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh	TP HCM	56,43%	56,59%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	Đà Nẵng	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim Khí Bắc Thái	Thái Nguyên	65,50%	65,50%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (i)	Thái Nguyên	65,21%	65,27%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép tấm miền Nam	Đồng Nai	64,60%	64,60%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTeel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương thành phố Hồ Chí Minh	TP HCM	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	TP HCM	74,64%	79,07%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	TP HCM	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ công nghiệp Vingal (ii)	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam (iii)	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Sản xuất thép dự ứng lực

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư Nợ phải trả ngắn hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên vượt quá số dư Tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 942 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2011 là khoảng 471 tỷ VND). Theo đánh giá của Tổng Công ty, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên sẽ có kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính, cùng với sự hỗ trợ tài chính của Tổng Công ty để đảm bảo Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn ít nhất trong vòng 12 tháng tới.
- (ii) Ngày 16 tháng 01 năm 2012, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 3.636.510 cổ phần, (tương ứng với 39% quyền sở hữu) tại Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal ("Vingal") cho các đối tác bên ngoài. Ngày 01 tháng 8 năm 2012, Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo loại hình doanh nghiệp công ty cổ phần. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Vingal giảm từ 90% xuống 51% kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2012.
- (iii) Ngày 16 tháng 10 năm 2012, Tổng Công ty góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam với số tiền là 7.500.000.000 VND. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 3602945607 của Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 10 năm 2012, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty là 51%. Theo đó, Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam là công ty con của Tổng Công ty kể từ ngày 16 tháng 10 năm 2012.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	11.234.525.602	10.965.974.774
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ (i)	23.090.927.927	8.172.516.992
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.805.636.994	5.675.340.145
Công ty Cổ phần Cơ khí luyện Kim	16.042.420.743	16.214.124.107
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	572.748.626	1.314.816.264
Công ty TNHH Posvina (iii)	30.934.577.093	52.185.701.714
Công ty Liên doanh Nippovina	18.288.640.374	19.099.770.847
Công ty Tôn Phương Nam	271.526.288.194	251.547.197.170
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	8.033.600.796	14.013.946.793
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	28.675.234.155	27.449.161.392
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	12.187.576.317	12.992.190.583
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	50.366.659.815	46.372.919.318
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	-	27.268.437.108
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	13.161.339.431	9.682.404.286
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN (iv)	1.162.816.826	17.062.853.708
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	9.470.905.536	17.535.716.706
Công ty Cổ phần Cơ điện luyện kim Thái Nguyên	5.909.906.573	5.876.440.047
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng (i)	70.274.787.493	46.889.935.151
Công ty TNHH Nasteel Vina	100.766.473.570	123.187.201.710
Công ty TNHH Thép Vinakyoei (iv)	297.799.827.056	282.591.279.774
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC (iv)	275.983.277.766	281.465.989.617
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	73.396.236.594	84.488.686.930
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	97.951.815.685	98.827.256.459
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	80.060.868.922	80.084.219.432
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt - Trung (i)	904.138.258.427	669.109.420.768
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	71.651.653.491	76.961.834.147
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	50.909.508.271	50.618.196.667
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (ii)	272.972.691.076	191.724.894.651
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam	1.168.230.065	1.423.990.068
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thép Hưng Yên	9.973.903.579	11.783.359.649
Công ty Cổ phần Thép Việt - Mỹ	30.215.582.161	29.903.494.168
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép	3.969.998.149	8.208.537.135
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty Liên doanh Vận tải biển Việt Nhật	19.423.490.302	17.127.918.405
Công ty TNHH Nissin Logistics	15.397.605.162	11.990.704.825
Công ty TNHH Agility	9.009.909.760	8.980.447.587
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	3.768.652.561	3.398.785.644
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	4.900.000.000	-
	<b>2.907.696.575.092</b>	<b>2.629.695.664.741</b>

- (i) Trong năm, Tổng Công ty đã góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ với số tiền là 14.250.000.000 VND, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng với số tiền là 22.751.090.000 VND và Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung bằng tiền với giá trị là 233.712.143.983 VND và bằng lợi nhuận được chia năm 2010 và năm 2011.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT (Tiếp theo)**

- (ii) Trong năm, Tổng Công ty đã góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND, tăng 45.086.804.761 VND so với giá trị gốc.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê chưa được kiểm toán. Tổng số vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê là 1.173.735.677.995 VND. Hiện Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê đang trong giai đoạn đầu tư nên trong năm 2012 chưa phát sinh doanh thu. Ban Giám đốc tin tưởng rằng, mặc dù chưa được kiểm toán nhưng báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 không có các sai sót trọng yếu có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

- (iii) Công ty TNHH Posvina ("Posvina") sẽ chấm dứt hoạt động vào ngày 30 tháng 9 năm 2013, là ngày kết thúc thời hạn hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000324 ngày 27 tháng 8 năm 2008 do UBND thành phố Hồ Chí Minh cấp. Posvina đang tiến hành các thủ tục giải thể. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị vốn chủ sở hữu tương ứng với tỷ lệ đầu tư của Tổng Công ty lớn hơn giá gốc đầu tư. Theo đó, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng kế toán, Tổng Công ty phản ánh khoản đầu tư này theo giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

- (iv) Báo cáo tài chính của 03 công ty liên doanh/liên kết này sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính, được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 20.828 VND/USD. Chỉ tiêu vốn đầu tư của chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn của Công ty mẹ. Toàn bộ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của 03 công ty liên kết này được ghi nhận vào phần chênh lệch tỷ giá hối đoái trong mục vốn chủ sở hữu của công ty liên kết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT (Tiếp theo)**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	TP HCM	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	29,05%	29,05%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	TP HCM	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí luyện Kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	TP HCM	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty TNHH Posvina	TP HCM	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Nippovina	TP HCM	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	35,00%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Vũng Tàu	38,25%	38,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN (i)	Vũng Tàu	10,00%	10,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất gạch
Công ty Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteel Vina	Thái Nguyên	43,50%	43,50%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinahycoei	TP HCM	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	TP HCM	40,00%	40,00%	Bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Vũng Tàu	22,40%	22,40%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt - Trung	Lào Cai	46,43%	45,00%	Khoáng sản
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (i)	Hà Nội	10,41%	10,41%	Tín dụng
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	6,00%	6,00%	Bảo hiểm
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	23,26%	20,00%	Khai thác và mua bán quặng sắt
Công ty Cổ phần Đolomit Việt Nam (i)	Thanh Hóa	15,00%	15,00%	Khai thác quặng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thép Hưng Yên	Hưng Yên	53,13%	29,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Việt - Mỹ	Đà Nẵng	16,89%	27,15%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%	Sản xuất phối thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép	Thái Nguyên	20,97%	20,97%	Sản xuất gang thép
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	25,00%	25,00%	Sản xuất hợp kim sắt
Công ty Liên doanh Vận tải biển Việt Nhật	TP HCM	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics	Hà Nội	20,00%	20,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP HCM	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	TP HCM	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

- (i) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 20% vốn điều lệ nhưng nắm quyền ảnh hưởng đáng kể do đại diện vốn của Tổng Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị của các công ty này. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc xác định các công ty này là công ty liên kết của Tổng Công ty phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**17. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu (i)	179.522.208.646	371.362.684.300
Đầu tư trái phiếu	-	120.000.000.000
Góp vốn dài hạn	59.600.236.578	48.475.746.778
Đầu tư dài hạn khác	1.024.738.196	550.000.000
	<b>240.147.183.420</b>	<b>540.388.431.078</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(8.909.822.378)	(14.249.614.203)
	<b>231.237.361.042</b>	<b>526.138.816.875</b>

- (i) Đầu tư cổ phiếu phản ánh giá trị của cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (mã: CTG) do Công ty mẹ nắm giữ và cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (mã: EIB) do Công ty Cổ phần Giao nhận và Kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Số cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam mà Công ty Cổ phần Giao nhận và Kho vận Ngoại thương Việt Nam nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 105.565 cổ phiếu tương ứng với số tiền 2.049.724.300 VND.

Số cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 17.968.761, tương ứng với 0,69% vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Trong đó, có 7.968.761 cổ phiếu tương ứng với số tiền 139.370.475.654 VND, Tổng Công ty dự tính sẽ nắm giữ ngắn hạn được theo dõi trên phần đầu tư ngắn hạn (như trình bày tại Thuyết minh số 6) và 10.000.000 cổ phiếu tương ứng với số tiền 174.897.124.346 VND, Tổng Công ty dự tính nắm giữ dài hạn được theo dõi trên phần đầu tư dài hạn.

Tổng Công ty đã thu thập giá giao dịch thực tế trên thị trường của cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (mã: CTG) và cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (mã: EIB) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và thực hiện đánh giá trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán này. Giá giao dịch thực tế trên thị trường của cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cao hơn giá trị theo dõi trên sổ kế toán nên Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư này.

**18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lợi thế vị trí địa lý (i)	412.577.778.975	438.033.720.509
Giá trị thương hiệu (ii)	154.187.636.221	173.172.578.069
Chi phí công cụ, dụng cụ	42.280.776.907	22.900.588.396
Phụ tùng bị kiện cán thép	54.252.236.207	45.885.964.625
Chi phí trực cán	11.660.053.423	22.034.852.739
Chi phí trực tựa	24.524.213.197	25.954.300.816
Chi phí bốc đất đá Phần Mễ	-	77.335.129.791
Chi phí đền bù Phần Mễ (iii)	21.386.347.500	44.573.898.572
Tiền thuê đất trả trước	29.642.252.563	24.703.924.819
Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước	2.069.186.097	10.000.250.342
Phí bảo hiểm	1.719.067.701	1.664.290.848
Chi phí quảng cáo	5.465.856.689	5.680.058.629
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	9.982.388.837	13.835.319.629
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	21.069.507.056	11.748.189.816
Chi phí dài hạn khác	15.999.203.287	8.316.575.979
	<b>806.816.504.660</b>	<b>925.839.643.579</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (Tiếp theo)**

- (i) Lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty mẹ và các công ty con, trong đó phần lợi thế vị trí địa lý của Công ty mẹ với giá trị là 274.460.531.760 VND đã được Bộ Công Thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Công ty mẹ quyết định chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý này vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm do Công ty mẹ đang làm công văn kiến nghị Thủ tướng chính phủ và các Bộ ngành có liên quan cho phép không tính lợi thế vị trí địa lý vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Việc chưa phân bổ lợi thế vị trí địa lý của Công ty mẹ vào kết quả hoạt động kinh doanh làm lỗ trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 giảm 27.446.053.176 VND (năm 2011: 6.861.513.294 VND) và khoản mục "chi phí trả trước dài hạn" tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 phản ánh cao hơn (nếu thực hiện phân bổ) với số tiền 34.307.566.470 VND. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng ảnh hưởng của nội dung này đến việc ghi nhận chi phí trong năm là không trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất và Tổng Công ty sẽ được các Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận việc không phân bổ chi phí này vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.
- (ii) Giá trị thương hiệu phản ánh giá trị thương hiệu phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ ngày Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Giá trị đã phân bổ vào chi phí trong năm là 18.984.941.848 VND (năm 2011: 8.723.103.778 VND).
- (iii) Chi phí đền bù vành đai M3 tại mỏ than Phần Mễ của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên phát sinh từ cuối năm 2009 được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ năm 2010.

**19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	14.179.845.444	6.942.727.862
Tăng trong năm	-	12.411.489.911
Phân bổ vào chi phí trong năm	(2.110.254.446)	(5.174.372.329)
Số dư cuối năm	<u>12.069.590.998</u>	<u>14.179.845.444</u>

**20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	7.963.924.550.444	7.853.260.996.825
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25)	329.046.134.296	919.535.303.324
Trái phiếu đến kỳ hạn (Thuyết minh số 25)	430.742.808.346	1.395.740.333.336
	<u>8.723.713.493.086</u>	<u>10.168.536.633.485</u>

Chi tiết một số khoản vay ngắn hạn có số dư lớn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Các khoản vay tại Công ty mẹ:

- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 0141/KH/11NH ngày 08 tháng 7 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 1.785 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất thép. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 56 Thủ Khoa Huân, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Khoản vay này đáo hạn năm 2013. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 670.482.192.074 VND và 13.588.276 USD (tương đương với 283.016.609.404 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)***Các khoản vay tại Công ty mẹ (Tiếp theo):*

- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2012/0000627 ngày 12 tháng 4 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 540 tỷ VND. Lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, thanh toán tiền mua hàng hóa, nguyên vật liệu sản xuất thép. Thời hạn rút vốn là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ là 6 tháng kể từ ngày rút vốn. Tài sản đảm bảo bổ sung cho khoản vay này là toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 461.929.417.301 VND.
- Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) theo Hợp đồng tín dụng ngày 3 tháng 11 năm 2009 với hạn mức tín dụng là 14.000.000 USD, chịu lãi suất 1,95%/năm + chi phí vốn vay của ANZ. Khoản vay được sử dụng để thanh toán thư tín dụng nhập khẩu. Thời hạn thanh toán không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn. Khoản vay này được đảm bảo bằng tất cả hàng tồn kho của Tổng Công ty với giá trị tối thiểu là 21 triệu USD (xem Thuyết minh số 0) và số dư tiền gửi của Tổng Công ty tại Ngân hàng ANZ. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 167.283.840.419 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 23/2012/HĐTD-DNL ngày 26 tháng 07 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 700 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là đến hết ngày 31 tháng 07 năm 2013. Lãi suất khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ và được xác định trên nguyên tắc sau: khoản vay rút vốn bằng VND được xác định bằng lãi suất tiết kiệm VND trả sau kỳ hạn 6 tháng của Ngân hàng tại ngày điều chỉnh lãi suất + 3,8% và khoản vay rút vốn bằng USD được xác định bằng lãi suất tiết kiệm USD trả sau kỳ hạn 6 tháng của Ngân hàng tại ngày điều chỉnh lãi suất + 3,5%. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 499.902.079.785 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 14.11.2011/HĐTD/VNS-BĐ ngày 14 tháng 11 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng. Khoản vay này có thời hạn 9 tháng kể từ ngày 14 tháng 11 năm 2011 đến ngày 14 tháng 8 năm 2012 và được gia hạn đến ngày 14 tháng 02 năm 2013 theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 14.08.2012/SĐ-HĐTD/VNS-BĐ ngày 14 tháng 8 năm 2012. Khoản vay này chịu lãi suất 18%/năm và được sử dụng để thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất thép. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 229.954.973.544 VND. Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ số dư nợ gốc khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của khoản vay này vào ngày 07 tháng 02 năm 2013 (xem Thuyết minh số 39).
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 30.07.2012/HĐTD/VNS-BĐ ngày 30 tháng 7 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 31 tháng 7 năm 2012 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất thép. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 580.135.087.920 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Hội sở chính theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 02/2012/HĐTD-TCT ngày 25 tháng 7 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 800 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 31 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền mua thép. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 191.232.073.223 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)***Các khoản vay tại Công ty mẹ (Tiếp theo):*

- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng tín dụng số LD1208000313 ngày 21 tháng 3 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 35 tỷ VND. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất thép. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 146.138.802.167 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation theo Hợp đồng tín dụng ngày 01 tháng 02 năm 2008 với hạn mức tín dụng là 20 triệu USD, chịu lãi suất bằng lãi suất huy động vốn tối đa 3 tháng của Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation + 2,2%/năm. Khoản vay này có thời hạn 56 tháng kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2008 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012 và được gia hạn đến ngày 30 tháng 9 năm 2013 theo Thư sửa đổi hợp đồng tín dụng tháng 10 năm 2012. Khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất thép. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 224.166.598.656 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TNHH Indovina theo Hợp đồng tín dụng số 2016/TVBĐĐ-HĐHM/2012 ngày 01 tháng 02 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 15.000.000 USD, chịu lãi suất 6%/năm áp dụng đối với rút vốn bằng USD. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là đến hết ngày 01 tháng 02 năm 2013. Khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất thép. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Khoản vay này đáo hạn năm 2013. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 285.194.159.100 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng tín dụng số SGD.DN.240212/MMLC ngày 05 tháng 3 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 730 tỷ VND hoặc USD tương đương và 15 triệu USD (trong đó hạn mức cho vay không vượt 730 tỷ đồng hoặc USD tương đương và hạn mức bảo lãnh bằng các hình thức bảo lãnh không vượt 15 triệu USD). Thời hạn rút vốn là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ là 6 tháng kể từ ngày rút vốn. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 75.393.704.550 VND và 9.026.702 USD (tương đương với 188.008.138.842 VND).

*Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên:*

- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 01 tháng 11 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 600.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày rút vốn. Khoản vay này chịu lãi suất tại ngày rút vốn là 13,50%/năm. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 555.887.379.098 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 1204568/HĐTD với hạn mức tín dụng 500.000.000.000 VND. Khoản vay này chịu lãi suất 11,5%/năm. Thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 499.062.332.695 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 2012/HĐTD HM với hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 VND, chịu lãi suất 11,5%/năm. Thời hạn cho vay là 5 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 249.684.842.756 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/ViettinbankNH/Tisco với hạn mức tín dụng 180.000.000.000 VND, chịu lãi suất 9%/năm. Thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 180.000.000.000 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)***Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (Tiếp theo):*

- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 0063/HĐTD/34 với hạn mức tín dụng 250.000.000.000 VND, chịu lãi suất 13,3%/năm. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký rút vốn. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 107.232.557.791 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 120209/HĐCTD.SGD.NHNT với hạn mức tín dụng 300.000.000.000 VND, chịu lãi suất 11%/năm. Thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 95.181.690.426 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Quân Đội theo Hợp đồng tín dụng số 151.11.053.454254.TD với hạn mức tín dụng 500.000.000.000 VND, chịu lãi suất 13%/năm. Thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 464.492.626.794 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 0012/2012/HĐTDHM với hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 VND, chịu lãi suất 13,47%/năm. Thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 196.848.449.897 VND.

*Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh:*

- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với hạn mức 500.000.000.000 VND có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ và đáo hạn vào ngày 30 tháng 4 năm 2013, chịu lãi suất bằng lãi suất huy động vốn kỳ hạn 3 tháng cộng 2,8%/năm đối với khoản vay bằng Đô la Mỹ (lãi suất hiện hành là 6% mỗi năm) và chịu lãi suất huy động vốn kỳ hạn 3 tháng cộng 3%/năm đối với khoản vay bằng Đồng Việt Nam (lãi suất hiện hành là 12%/năm). Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 280.278.133.205 VND.
- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP An Bình - Sở giao dịch với hạn mức 100.000.000.000 VND có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ và đáo hạn vào ngày 18 tháng 11 năm 2013. Khoản vay này chịu lãi suất theo thông báo của ngân hàng và được đảm bảo bằng hàng hóa tồn kho luân chuyển trong hoạt động kinh doanh kim khí, sản xuất và gia công sản phẩm kim khí với tổng giá trị tối thiểu 125% dư nợ vay tại mọi thời điểm. Lãi vay được trả hàng tháng phụ thuộc vào ngày giải ngân. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 58.427.424.076 VND.
- Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam với hạn mức 5.900.000 Đô la Mỹ, có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ và đáo hạn vào ngày 01 tháng 3 năm 2013. Khoản vay này được đảm bảo bằng một phần khoản phải thu cùng hàng hóa tồn kho luân chuyển trong hoạt động kinh doanh, sản xuất và gia công sản phẩm kim khí. Khoản vay chịu lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Lãi vay sẽ được trả hàng tháng phụ thuộc vào ngày giải ngân. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 64.623.180.860 VND.

*Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội:*

- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng số 74/HĐTD-2012 ngày 06 tháng 7 năm 2012 với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND. Thời hạn được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 12 tháng với lãi suất được áp dụng theo nguyên tắc thả nổi có điều chỉnh hàng tháng. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 20 Tôn Thất Tùng và Tam Hiệp - Thanh Trì - Hà Nội. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 80.804.393.984 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)***Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội (Tiếp theo):*

- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/VIETINBANKDD-HNS ngày 01 tháng 7 năm 2012 với hạn mức 100.000.000.000 VND. Thời hạn được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng với lãi suất được áp dụng theo nguyên tắc thả nổi. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại 188-190 Ngọc Lâm, Long Biên, Hà Nội, tài sản gắn liền trên đất tại 461 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội và tài sản gắn liền khu đất A12 - Khương Thượng, Tôn Thất Tùng, Đống Đa, Hà Nội. Số dư gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 43.982.046.381 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 31/2012/HĐTĐ ngày 05 tháng 7 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần rút vốn với lãi suất áp dụng theo nguyên tắc thả nổi. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 39.159.889.405 VND.
- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/12/HM/NHTMCPNT.HN ngày 09/4/2012 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND. Thời hạn được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 04 tháng với lãi suất được áp dụng theo nguyên tắc thả nổi có điều chỉnh hàng tháng. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh trong nước, nhập khẩu các loại hàng hóa. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp 03 nhà kho khung thép nằm trên thửa đất thuộc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BA 495654, địa chỉ tại số 109 ngõ 53 phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 10 năm 2010. Số dư gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 28.952.452.265 VND và 192.365,5 USD (tương đương với 4.003.703.152 VND).

*Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè:*

- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh I Thành Phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 24/2012/HĐTĐ - DNL ngày 26 tháng 7 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 VND. Thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ, tối đa là 03 tháng kể từ ngày nhận nợ với lãi suất thả nổi, lãi suất áp dụng hiện tại là 9,5%/năm. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 186.557.319.621 VND.
- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2012/0001800 ngày 23 tháng 8 năm 2012 với hạn mức tín dụng 100.000.000.000 VND. Thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ với thời hạn 3 tháng, lãi suất thả nổi, lãi suất áp dụng hiện tại là 11,5%/năm. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho, toàn bộ các khoản tiền gửi, các khoản phải thu. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 80.501.631.454 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số N1120075-KBB ngày 12 tháng 6 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ, tối đa là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ với lãi suất thả nổi, lãi suất áp dụng hiện tại là 12,5%/năm. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 29.275.942.850 VND.

*Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa:*

- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh I Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 041/2012/HĐTĐ ngày 28 tháng 5 năm 2012 với hạn mức tín dụng 200.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay theo từng kế ước nhận nợ, tối đa là 3 tháng với lãi suất cho vay 9,5%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 122.633.598.177 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)***Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Tiếp theo):*

- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 115/12/VCB.BH ngày 09 tháng 7 năm 2012 với hạn mức tín dụng 120.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay theo từng kế ước nhận nợ, tối đa là 03 tháng với lãi suất cho vay 10,5%/năm. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay được thế chấp bằng giá trị hàng tồn kho ước tính duy trì hàng tháng. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 94.439.447.950 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh I Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 041/2012/HĐTD ngày 28 tháng 05 năm 2012 với hạn mức tín dụng 200.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay theo từng kế ước nhận nợ, tối đa là 03 tháng với lãi suất cho vay 9,5%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 122.633.598.177 VND.
- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2012/0000090 ngày 17 tháng 01 năm 2012, với hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay theo từng kế ước nhận nợ, tối đa là 03 tháng với lãi suất cho vay 11,5%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi phục vụ sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 65.291.233.218 VND.

**21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>Thuế</b>		
Thuế giá trị gia tăng	54.265.683.863	51.036.044.837
Thuế xuất, nhập khẩu	735.480.632	5.277.381.863
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.842.801.622	13.078.471.976
Thuế thu nhập cá nhân	4.118.844.330	8.058.918.384
Thuế tài nguyên	2.916.732.498	23.983.510
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.065.962.765	8.570.189.943
Các loại thuế khác	25.309.679	1.829.685.180
<b>Các khoản phải trả khác</b>		
Các khoản phí và lệ phí	3.266.410.740	278.676.455
	<b>80.237.226.129</b>	<b>88.153.352.148</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

## 22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	48.534.037.006	131.974.467.994
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.021.176.304	114.150.909
Trích trước chi phí điện nước, điện thoại	17.655.239.802	11.995.917.671
Trích trước tiền thuê đất, thuê kho	28.594.262.243	12.081.628.766
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ than Phần Mễ	17.157.602.756	17.157.602.756
Trích trước chi phí vận chuyển, xếp dỡ, giám định	9.772.565.405	9.128.477.543
Trích trước lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh	2.823.938.902	-
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ Trại Cau	1.422.705.081	-
Trích trước phí hỗ trợ bảo lãnh ngân hàng	4.369.792.416	1.469.126.250
Các khoản khác	8.642.896.601	8.857.491.564
	<b>139.994.216.516</b>	<b>192.778.863.453</b>

## 23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	5.848.996.475	456.987.559
Kinh phí công đoàn	3.514.916.690	4.734.505.424
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.432.661.777	795.688.659
Phải trả về cổ phần hóa (i)	577.865.559.184	590.034.868.655
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.810.289.882	8.442.316.579
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (ii)	45.086.804.761	-
Các khoản thanh toán với KUEHNE	35.135.212.720	-
Các khoản phải trả khác	70.928.719.280	125.330.461.744
	<b>752.623.160.769</b>	<b>729.794.828.620</b>

- (i) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán bớt phần vốn Nhà nước và phát hành thêm cổ phần để tăng vốn tại Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Trong năm, Tổng Công ty đã nộp tiền về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương theo Công văn số 209/VNS-TCKT ngày 28 tháng 2 năm 2012 với số tiền là 13 tỷ đồng, và nhận khoản thu từ cổ phần hóa của Công ty Tư vấn Thiết kế luyện kim với số tiền là 1,3 tỷ đồng. Theo đó, số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 giảm khoảng 12 tỷ VND. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.
- (ii) Trong năm, Tổng Công ty đã góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND, tăng 45.086.804.761 VND so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác". Khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, giá trị này sẽ được điều chỉnh tương ứng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước (i)	603.855.529.103	630.970.957.233
Nhận kỹ quỹ, ký cược dài hạn	16.955.823.563	16.818.568.227
Các khoản phải trả dài hạn khác	751.013.398	-
	<b>621.562.366.064</b>	<b>647.789.525.460</b>

- (i) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với các lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá là 473.488.257.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, số tiền phải trả Ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty được chính thức giao đất và thực hiện xong các thủ tục với cơ quan Nhà nước địa phương.

**25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	4.685.957.315.463	4.701.083.585.160
Nợ dài hạn	191.162.059.200	231.978.499.200
Trái phiếu phát hành	508.380.212.600	1.404.417.678.936
<b>Cộng</b>	<b>5.385.499.587.263</b>	<b>6.337.479.763.296</b>
Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(759.788.942.642)	(2.315.275.636.660)
	<b>4.625.710.644.621</b>	<b>4.022.204.126.636</b>

Chi tiết một số khoản vay dài hạn có số dư lớn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Các khoản vay tại Công ty mẹ:

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM theo Hợp đồng tín dụng số 1430/TD2/02CN ngày 27 tháng 9 năm 2002 với hạn mức tín dụng là 51.578.000 USD, chịu lãi suất SIBOR USD 6 tháng + 1,7%/năm. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thép cán nguội Phú Mỹ. Thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ nhà xưởng, hệ thống máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Nhà máy Thép cán nguội Phú Mỹ. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 12.496.646 USD tương đương với 260.280.138.306 VND (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).

Tổng Công ty đã ký Hợp đồng hoán đổi lãi suất số 1430/TD2/02CN ngày 27 tháng 9 năm 2002 với Ngân hàng Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation để ngừa rủi ro lãi suất cho hợp đồng tín dụng này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)***Các khoản vay tại Công ty mẹ (Tiếp theo):*

- Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng hợp vốn số 01/03 ngày 01 tháng 11 năm 2002 và các hợp đồng bổ sung điều chỉnh số 01BS, 02BS, 03BS, 04BS, 05BS, 06BS, 07BS giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với số tiền vay bằng VND là 281.158.300.000 VND, chịu lãi suất là lãi suất tiết kiệm VND bình quân 12 tháng trả lãi sau của các Ngân hàng + 2,5%/năm và số tiền vay bằng USD là 28.969.000 USD, chịu lãi suất là lãi suất tiết kiệm USD bình quân 12 tháng trả lãi sau + 2,0%/năm. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Thép Phú Mỹ. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên và sẽ đáo hạn tháng 5 năm 2013. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 18.403.415.423 VND và 3.120.273 USD, tương đương với 64.989.054.375 VND (chỉ bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả).
- Khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 29/HĐTD/TW ngày 06 tháng 11 năm 2002 với tổng số tiền vay là 100 tỷ VND. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Thép Phú Mỹ. Lãi suất cho vay trong hạn là 7,8%/năm. Thời hạn vay là 156 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 273.322.645.620 VND (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).
- Khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 28/HĐTD/TW ngày 16 tháng 01 năm 2003 với tổng số tiền vay là 600 tỷ VND. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Thép Cán nguội Phú Mỹ. Lãi suất cho vay trong hạn là 5,4%/năm. Thời hạn vay là 156 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 123.979.119.024 VND (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).
- Khoản vay vốn ODA từ Quỹ Hỗ trợ Phát triển theo Hợp đồng tín dụng số 01/2003/HĐTD-ODA ngày 16 tháng 1 năm 2003 với tổng hạn mức tín dụng là 20 triệu USD. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, ân hạn 2 năm. Lãi suất cho vay là 6,5%/năm. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Thép Cán nguội Phú Mỹ. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.281.137 USD, tương đương với 26.683.517.270 VND (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).
- Khoản vay vốn ODA từ Quỹ Hỗ trợ Phát triển theo Hợp đồng tín dụng số 01/2005/HĐTD-ODA ngày 18 tháng 5 năm 2005 với tổng hạn mức tín dụng là 13 triệu USD. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, ân hạn 3 năm. Lãi suất cho vay là 6,5%/năm. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Thép cán nguội Phú Mỹ. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 3.250.000 USD, tương đương với 67.691.000.000 VND (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).
- Trái phiếu phát hành với tổng giá trị là 500 tỷ đồng, thời hạn 3 năm kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2012 đến ngày 28 tháng 12 năm 2015. Kỳ tính lãi trái phiếu được xác định là 03 tháng một kỳ. Lãi suất áp dụng cho hai kỳ tính lãi đầu tiên là 16%/năm và cho các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên độ 4%/năm. Lãi suất tham chiếu được xác định bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của 04 ngân hàng lớn nhất Việt Nam.

*Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên:*

- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTD-TISCO với hạn mức tín dụng là 1.863.234.000.000 VND, trong đó, số tiền vay gốc ngoại tệ là 71.038.601,65 USD chịu lãi suất 9,6%/năm, giá trị vay bằng VND chịu lãi suất là 18,5%/năm, Thời hạn vay là 156 tháng kể từ ngày 9 tháng 6 năm 2012. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên giai đoạn II của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.644.597.212.742 VND (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

*Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (Tiếp theo):*

- Khoản vay từ Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam khu vực Bắc Kạn theo hợp đồng số 21/2006/HĐTĐ với hạn mức tín dụng là 1.605.000.000.000 VND, chịu lãi suất 7,8%/năm tại thời điểm bắt đầu vay, lãi suất được điều chỉnh theo từng thời điểm. Thời hạn vay là 156 tháng kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2006. Mục đích của khoản vay để hỗ trợ thực hiện Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 của Nhà máy Gang thép Thái Nguyên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.116.992.386.731 VND (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).
- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2009/TĐ-HĐTĐ với hạn mức tín dụng 630.000.000.000 VND, chịu lãi suất là 16,5%/năm tại thời điểm rút vốn lần đầu đối với Giấy nhận nợ của khoản vay của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên và chịu lãi suất 18,83%/năm đối với Giấy nhận nợ của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (công ty con của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên). Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2009. Mục đích của khoản vay để hỗ trợ Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy cán thép công suất 500.000 tấn/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 697.491.394.95 VND (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).
- Khoản vay từ Quỹ hỗ trợ Phát triển theo Hợp đồng tín dụng số 23/2003/TDNN với hạn mức tín dụng 15.316.000 USD, với lãi suất 0%/năm. Thời hạn vay là 240 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên ngày 9 tháng 4 năm 2006. Mục đích của khoản vay để hỗ trợ dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 1 của Nhà máy Gang thép Thái nguyên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 10.721.200 USD, tương đương với 223.022.402.400 VND (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).

*Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh (Tiếp theo):*

- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Sở Giao dịch 2 theo Hợp đồng tín dụng ký ngày 23 tháng 9 năm 2008 với hạn mức 71.500.000.000 đồng. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 10 tháng 3 năm 2011 đến ngày 10 tháng 12 năm 2016. Khoản vay chịu lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là công trình xây dựng trên đất thuộc dự án đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng tại 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư khoản vay với tổng số tiền 25.920.000.000 đồng (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).
- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Sở Giao dịch 2 theo Hợp đồng tín dụng ký ngày 7 tháng 1 năm 2009 với hạn mức 42.240.000.000 đồng. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 10 tháng 9 năm 2010 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017. Khoản vay chịu lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là công trình tòa nhà văn phòng 189 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư khoản vay với tổng số tiền 14.024.999.999 đồng (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trong vòng một năm	759.788.942.642	2.315.275.636.660
Trong năm thứ hai	893.739.270.072	934.471.184.204
Từ ba năm đến năm thứ năm	1.511.819.907.201	1.980.312.746.745
Sau năm năm	2.220.151.467.348	1.107.420.195.687
	<b>5.385.499.587.263</b>	<b>6.337.479.763.296</b>
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	(759.788.942.642)	(2.315.275.636.660)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>4.625.710.644.621</b>	<b>4.022.204.126.636</b>

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**2.6. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch dự định giá trị tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lỗi kỹ thuật		Tổng			
	VND	%	VND	%	VND	%	VND	%	VND	%	VND	%	VND	%	VND	%	VND	%	VND	%	VND	%		
Số dư tại ngày 01/01/2012	6.780.000.000.000		9.639.333.917		77.023.546		(2.543.916.027)		(2.603.866.266)		6.417.276.917		6.491.987.981		946.788.716		2.142.700.856		(27.852.627.594)		6.772.714.622.046			
Được trích bày năm trước																								
Điều chỉnh bởi số			(9.639.333.917)		9.683.583.401		2.543.916.027		(131.515.868)		(3.202.474.713)		(522.294.446)		(819.210.457)		(1.889.636.541)		(17.793.963.523)		(21.772.910.037)			
Số dư tại ngày 01/01/2012	6.780.000.000.000		-		9.760.696.947		-		(2.737.402.134)		3.214.802.204		5.969.693.535		127.098.259		253.064.315		(45.646.591.117)		6.758.941.712.809			
Được trích bày lại																								
Lợi nhuận trong năm																								
Trích lập các quỹ													26.298.489.981		3.206.416.846		369.766.893		(30.174.673.720)		(377.081.433.949)		(377.081.433.949)	
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi																								
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư XDCB											(118.051.570)													
Từ công ty liên kết									133.535.868		32.419.517													
Số dư tại công ty con thành lý trong năm																								
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số																								
Chi quỹ													(32.674.034)		(164.643.725)		(13.434.359)						(210.752.109)	
Thay đổi khác					(36.738.568)										(24.845.104)		(961.263)		7.802.678.355		21.984.782.111		21.984.782.111	
Số dư tại ngày 31/12/2012	6.780.000.000.000		-		9.723.848.379		-		(2.603.866.266)		2.929.218.151		32.235.999.483		3.344.426.276		808.435.595		(440.846.810.263)		6.315.498.753.354			

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2012	31/12/2011
Nhà nước	6.368.440.340.000	94%	6.368.440.340.000	94%
Các cổ đông khác	411.559.660.000	6%	411.559.660.000	6%
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>100%</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

## 27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

## Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận sản xuất và kinh doanh thép và Bộ phận dịch vụ giao nhận và kho vận ngoại thương. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất và kinh doanh thép - sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép, kim loại.  
Bộ phận giao nhận kho vận - thuê các thiết bị điện tử và bất động sản.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

2012

## Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Sản xuất và kinh doanh thép	Giao nhận, kho vận ngoại thương	Lợi trừ	Tổng
	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	27.859.792.872.908	513.676.867.594	(3.048.813.010.467)	25.324.656.730.035
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>27.859.792.872.908</b>	<b>513.676.867.594</b>	<b>(3.048.813.010.467)</b>	<b>25.324.656.730.035</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	18.109.147.035.894	209.523.299.078	(610.191.822.587)	17.708.478.512.385
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>18.109.147.035.894</b>	<b>209.523.299.078</b>	<b>(610.191.822.587)</b>	<b>17.708.478.512.385</b>

## Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Sản xuất và kinh doanh thép	Giao nhận, kho vận ngoại thương	Lợi trừ	Tổng
	Năm 2012	Năm 2012	Năm 2012	Năm 2012
	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	36.207.975.908.501	819.312.611.567	(7.937.291.772.721)	29.089.996.747.347
Doanh thu hoạt động tài chính	328.357.583.382	23.948.845.167	(59.149.579.738)	293.156.848.811
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>36.536.333.491.883</b>	<b>843.261.456.734</b>	<b>(7.996.441.352.459)</b>	<b>29.383.153.896.158</b>
<b>Chi phí</b>				
Chi phí sản xuất kinh doanh	35.741.984.231.025	820.564.920.412	(7.936.366.402.127)	28.626.182.749.310
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>35.741.984.231.025</b>	<b>820.564.920.412</b>	<b>(7.936.366.402.127)</b>	<b>28.626.182.749.310</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>794.349.260.858</b>	<b>22.696.536.322</b>	<b>(60.074.950.332)</b>	<b>756.970.846.848</b>
Lãi(lỗ) trong công ty liên kết	(3.972.214.069)	10.817.607.965	87.428.106.702	94.273.500.598
Lợi nhuận khác	129.576.543.983	643.734.762	(1.546.135.850)	128.674.142.895
Chi phí tài chính	1.383.660.026.832	(1.679.748.726)	(86.195.427.679)	1.295.784.850.427
Lợi nhuận(lỗ) trước thuế	(463.706.436.060)	35.837.627.775	112.002.448.199	(315.866.360.086)
Chi phí thuế TNDN	20.726.246.228	6.301.683.149	462.080.772	27.490.010.149
Lợi nhuận trong năm	(484.432.682.288)	29.535.944.626	111.540.367.427	(343.356.370.235)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ  
(Tiếp theo)

## Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động tại thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo thị trường, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	2012
	VND
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	
Trong nước	27.012.206.030.070
Xuất khẩu	2.077.790.717.277
	<u>29.089.996.747.347</u>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	
Trong nước	25.552.454.762.149
Xuất khẩu	2.071.590.867.692
	<u>27.624.045.629.841</u>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	
Trong nước	1.459.751.267.921
Xuất khẩu	6.199.849.585
	<u>1.465.951.117.506</u>

## 28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2012	2011
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	29.213.368.231.954	31.741.850.324.147
Doanh thu bán hàng	28.104.741.349.822	30.804.593.680.424
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.081.927.811.037	923.335.161.239
Doanh thu khác	26.699.071.095	13.921.482.484
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	123.371.484.607	306.747.867.912
Chiết khấu thương mại	93.644.401.242	55.694.378.468
Giảm giá hàng bán	13.278.212.878	44.625.818.684
Hàng bán bị trả lại	16.448.870.487	927.644.165
Thuế xuất khẩu	-	205.500.026.595
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u>29.089.996.747.347</u>	<u>31.435.102.456.235</u>

## 29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2012	2011
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	26.627.774.574.897	27.934.076.312.879
Giá vốn cung cấp dịch vụ	952.224.453.185	819.834.127.611
Giá vốn khác	21.893.805.374	13.716.618.393
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	22.152.796.385	-
	<u>27.624.045.629.841</u>	<u>28.767.627.058.883</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.069.572.305.566
Chi phí nhân công	1.562.315.098.804
Chi phí khấu hao tài sản cố định	573.651.757.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.168.134.477.439
Chi phí khác	1.522.338.491.558
	<u>36.896.012.131.285</u>

**31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2012 VND	2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	88.844.839.269	151.897.286.214
Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	12.090.000.000	65.587.968.797
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.897.726.423	28.505.225.585
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.125.317.196	10.578.101.839
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.432.033.740	42.524.897.099
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	134.285.709.254	127.159.111.175
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	17.822.376.252	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	658.846.677	4.345.476.237
	<u>293.156.848.811</u>	<u>430.598.066.946</u>

**32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	2012 VND	2011 VND
Chi phí lãi vay	1.240.385.965.680	1.516.270.924.606
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	8.205.105.874	5.919.560.376
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.144.898.038	234.235.301.501
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.410.312.490	170.387.271.491
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(5.339.791.825)	9.307.343.935
Phí tư vấn bảo lãnh phát hành trái phiếu	10.005.515.153	-
Chi phí tài chính khác	20.972.845.017	28.446.708.587
	<u>1.295.784.850.427</u>	<u>1.964.567.110.496</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

## 33. LỢI NHUẬN KHÁC

	2012 VND	2011 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	16.907.379.243	7.794.378.776
Tiền thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	-	-
Giá trị trực cán phế liệu thu hồi	4.712.308.425	7.423.720.888
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	26.951.654.986	10.190.318.484
Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố phần hóa	23.236.319.881	7.871.600.000
Các khoản thuế được hoãn lại	4.408.124.923	28.405.936.944
Thuế tài nguyên tính quá do thay đổi cơ sở tính giá	-	17.684.427.495
Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	880.498.910	-
Tiền cho thuê kho, văn phòng	1.937.530.123	454.036.000
Tiền đền bù, giải phóng mặt bằng	5.040.598.714	-
Thu từ cho thuê thương hiệu	1.962.820.364	-
Thừa kiểm kê	53.753.555.085	-
Các khoản thu nhập khác	19.511.102.507	24.001.771.706
<b>Thu nhập khác</b>	<b>159.301.893.161</b>	<b>103.826.190.293</b>
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	13.013.643.231	1.170.353.088
Chi phí thanh lý tài sản cố định	516.429.491	2.918.681.453
Phạt thuế và truy nộp thuế	5.531.588.554	28.515.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	3.366.782.072	2.091.356.938
Các khoản chi phí khác	8.199.306.918	22.070.129.177
<b>Chi phí khác</b>	<b>30.627.750.266</b>	<b>28.279.036.426</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>128.674.142.895</b>	<b>75.547.153.867</b>

## 34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2012 VND	2011 VND
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp cho năm hiện tại</b>		
Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	2.350.206.774	44.510.791.033
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	1.748.151.442	656.379.001
Công ty Cổ phần Kim khí miền Trung	987.208.809	4.418.080.172
Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh	4.353.732.054	20.350.295.378
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	-	1.733.739.171
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	3.934.961.285	14.966.570.573
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	1.658.399.185	2.175.779.593
Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vinal	5.693.586.679	1.169.215.460
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Hồ Chí Minh	6.301.683.149	4.188.677.245
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>27.027.929.377</b>	<b>94.169.527.626</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**35. (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	2012	2011
	VND	VND
Lỗ kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ (VND)	(377.081.433.949)	135.974.300.960
(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(377.081.433.949)	135.974.300.960
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	678.000.000	678.000.000
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(556)	201

**36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	2012	2011
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	18.675.791.607	18.881.487.506

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trong vòng một năm	18.634.288.917	19.181.932.031
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	59.041.973.288	57.377.246.090
Sau năm năm	61.026.366.920	71.584.802.331
	<b>138.702.629.125</b>	<b>148.143.980.452</b>

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Khoản thuê mặt bằng tại KCN Phú Mỹ trong thời hạn 46 năm của Công ty mẹ;
- Khoản thuê đất tại KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu của Công ty Cổ phần Thép tấm miền Nam;
- Khoản thuê đất của Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh.

**37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và số 25 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Hệ số đòn bẩy tài chính (Tiếp theo)*

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Các khoản vay	13.349.424.137.707	14.190.740.760.121
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.397.672.839.572	1.692.820.836.798
Nợ thuần	10.951.751.298.135	12.497.919.923.323
Vốn chủ sở hữu	6.385.490.753.354	6.750.941.712.009
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,72	1,85

Các khoản vay bao gồm vay ngắn hạn và vay dài hạn

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ 31/12/2012	Giá trị ghi sổ 31/12/2011
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.397.672.839.572	1.692.820.836.798
Đầu tư ngắn hạn	166.295.728.386	64.200.068.195
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.154.171.445.864	3.468.410.354.807
Đầu tư dài hạn	231.237.361.042	526.138.816.875
Tài sản tài chính khác	62.503.224.459	303.746.125.916
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.011.880.599.323</b>	<b>6.055.316.202.591</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	13.349.424.137.707	14.190.740.760.121
Phải trả người bán và phải trả khác	3.231.370.144.985	2.783.760.945.632
Chi phí phải trả	139.994.216.516	192.778.863.453
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.720.788.499.208</b>	<b>17.167.280.569.206</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

## 37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	183.629.921.636	231.064.860.115	2.653.250.221.908	1.623.865.204.474
Euro (EUR)	475.320.743	30.004.972	10.963.012.079	16.066.489.004

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì (lỗ) trước thuế trong năm của Công ty sẽ (tăng)/giảm các khoản tương ứng như sau:

	2012	2011
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(246.962.030.027)	(139.280.034.436)
Euro (EUR)	(1.048.769.134)	(1.603.648.403)

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ tăng/giảm 5.205.602.766 đồng (2011: 7.788.274.766 đồng).

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012		
VND	200	(5.205.602.766)
VND	-200	5.205.602.766
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011		
VND	200	(7.788.274.766)
VND	-200	7.788.274.766

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

## 37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

*Quản lý rủi ro về giá*

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính không bao gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
<b>31/12/2012</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.397.672.839.572	-	2.397.672.839.572
Đầu tư ngắn hạn	166.295.728.386	-	166.295.728.386
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.154.171.445.864	-	2.154.171.445.864
Đầu tư dài hạn	-	231.237.361.042	231.237.361.042
Tài sản tài chính khác	62.503.224.459	-	62.503.224.459
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.780.643.238.281</b>	<b>231.237.361.042</b>	<b>5.011.880.599.323</b>
<b>31/12/2012</b>			
Các khoản vay	8.723.713.493.086	4.625.710.644.621	13.349.424.137.707
Phải trả người bán và phải trả khác	3.213.635.674.804	17.734.470.181	3.231.370.144.985
Chi phí phải trả	139.994.216.516	-	139.994.216.516
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.077.343.384.406</b>	<b>4.643.445.114.802</b>	<b>16.720.788.499.208</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(7.296.700.146.125)</b>	<b>(4.412.207.753.760)</b>	<b>(11.708.907.899.885)</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

## 37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

## Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
<b>31/12/2011</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.692.820.836.798	-	1.692.820.836.798
Đầu tư ngắn hạn	64.200.068.195	-	64.200.068.195
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.468.410.354.807	-	3.468.410.354.807
Đầu tư dài hạn	-	526.138.816.875	526.138.816.875
Tài sản tài chính khác	303.746.125.916	-	303.746.125.916
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.529.177.385.716</b>	<b>526.138.816.875</b>	<b>6.055.316.202.591</b>
<b>31/12/2011</b>			
Các khoản vay	10.168.536.633.485	4.022.204.126.636	14.190.740.760.121
Phải trả người bán và phải trả khác	2.766.818.367.788	16.942.577.844	2.783.760.945.632
Chi phí phải trả	192.778.863.453	-	192.778.863.453
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.128.133.864.726</b>	<b>4.039.146.704.480</b>	<b>17.167.280.569.206</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(7.598.956.479.010)</b>	<b>(3.513.007.887.605)</b>	<b>(11.111.964.366.615)</b>

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng, Tổng Công ty và các đơn vị thành viên (các công ty con) đã có kế hoạch kinh doanh và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## 38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	2012
	VND
<b>Bán hàng</b>	
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	38.291.183.674
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	2.498.608.309
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	3.290.289.179
Công ty TNHH Posvina	118.149.312.740
Công ty Tôn Phương Nam	1.071.729.332.612
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	12.472.265.000
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	10.635.331.343
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	20.370.446.728
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	5.447.757.187
Công ty TNHH Nasteel Vina	185.717.292.000
Công ty TNHH Thép Vinakyocci	490.326.449.600
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	186.072.231.000
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	162.657.289.641
<b>Mua hàng</b>	
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	529.592.450
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	64.402.118.860
Công ty Cổ phần Cơ khí luyện Kim	29.611.371.415
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	11.532.864.837
Công ty Tôn Phương Nam	620.877.285
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	5.130.560.000
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	1.180.250.363
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	222.444.821.584
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	17.115.696.000
Công ty TNHH Thép Vinakyocci	360.297.688.070

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>
<b>Các khoản phải thu</b>	
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	3.077.631.833
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	11.901.256.859
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	88.608.894.676
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	25.406.180.030
<b>Các khoản phải thu khác</b>	
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	46.167.815.465
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	947.309.885
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	6.264.993.135
<b>Các khoản cho vay</b>	
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	12.010.800.409
<b>Các khoản phải trả</b>	
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	2.787.950.880
Công ty Cổ phần Cơ khí luyện Kim	4.371.855.910
Công ty Tôn Phương Nam	2.320.363.065
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	777.012.758
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	1.163.098.200
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	14.652.685.613
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VinaSteel	14.907.922.524
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	2.147.553.474

**39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ngày 07 tháng 02 năm 2013, Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 14.11.2011/HĐTD/VNS-BĐ ngày 14 tháng 11 năm 2011 với số tiền là 229.954.973.544 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**40. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn và Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) được trình bày cho mục đích tham khảo. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Tổng Công ty thép Việt Nam cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011, là giai đoạn Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước và báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, là giai đoạn Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được điều chỉnh lại để phù hợp với việc so sánh số liệu trong kỳ này. Cụ thể như sau:

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã	31/12/2011 <i>(Trước điều chỉnh lại)</i>	Điều chỉnh	31/12/2011 <i>(Sau điều chỉnh lại)</i>
Hàng tồn kho	141	5.488.429.348.279	1.116.794.037	5.489.546.142.316
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	2.648.963.119.822	(19.267.455.081)	2.629.695.664.741
Lợi thế thương mại	269	6.725.451.498	7.454.393.946	14.179.845.444
Vay và nợ ngắn hạn	311	8.758.815.050.149	1.409.721.583.336	10.168.536.633.485
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	87.089.045.028	1.064.307.120	88.153.352.148
Vay và nợ dài hạn	334	5.431.925.709.972	(1.409.721.583.336)	4.022.204.126.636
Thặng dư vốn cổ phần	412	9.639.333.917	(9.639.333.917)	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413	77.023.546	9.683.583.401	9.760.606.947
Cổ phiếu quỹ (*)	414	(2.543.916.027)	2.543.916.027	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	(2.603.866.266)	(133.535.868)	(2.737.402.134)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	7.725.973.273	(4.511.131.069)	3.214.842.204
Quỹ đầu tư phát triển	417	8.712.285.651	(2.742.592.116)	5.969.693.535
Quỹ dự phòng tài chính	418	1.365.316.787	(1.237.818.528)	127.498.259
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	2.142.700.856	(1.889.636.541)	253.064.315
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(41.405.468.308)	(4.241.122.809)	(45.646.591.117)
Lợi ích cổ đông thiểu số	439	1.252.726.524.244	407.097.202	1.253.133.621.446



**Lê Anh Minh**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thanh Phong**  
Kế toán trưởng



**Lê Phú Hưng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2013